

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN P
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **153/2021/HNGĐ-ST**
Ngày: 30/3/2021.
V/v tranh chấp ly hôn, nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, TỈNH AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Thái Dương Thùy Dung.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Văn Trung.
2. Bà Phan Thị Phượng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Cẩm Xuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Thành - Kiểm sát viên

Ngày 30 tháng 3 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 21/2021/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 01 năm 2021 về “tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 61/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2021/QĐST-HNGĐ ngày 26 tháng 02 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Võ Thị Mỹ A**, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: ấp KA, xã KH, huyện P, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông **Quách Hữu Đ**, sinh năm 1979. Địa chỉ cư trú: ấp MP, xã Mỹ Đ, huyện P, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn chị Võ Thị Mỹ A trình bày:

Về hôn nhân: Bà và ông Quách Hữu Đ tự nguyện quen nhau rồi kết hôn vào năm 2001, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KH theo giấy chứng nhận kết hôn số 28 cấp ngày 27/7/2001. Vợ chồng có với nhau 02 người con chung là cháu Quách Trường F1, sinh ngày 01/11/2002 và Quách Việt F2, sinh ngày 30/3/2006. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc, thời gian sau ông Đ hay ghen tuông, nhậu nhẹt, không lo cho gia đình, từ đó vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, hay cự cãi, bất hòa với nhau. Đã nhiều lần bà có nói chuyện với ông Đ về những khó khăn của gia đình và của vợ chồng nhưng ông Đ vẫn không thay đổi ý kiến rồi vợ chồng lại tiếp

tục cãi vã với nhau. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không có hạnh phúc nên sau khi sinh cháu F2 một thời gian, bà quyết định sống ly thân với ông Đ từ đó đến nay. Từ khi ly thân, ông bà cũng không còn qua lại với nhau, nay bà A xác định không còn tình cảm đối với ông Đ nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ.

Về con chung: Hiện cháu Huy đang sống cùng với ông Đ, cháu F1 đã thành niên và có khả năng lao động được nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Còn cháu F2 hiện nay đang sống cùng với bà. Khi ly hôn, bà yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng cháu F2, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Quách Hữu Đ vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án và không gửi văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho Tòa án.

* Tòa án tiến hành xác minh, được biết hiện ông Đ vẫn còn đang cư trú và sinh sống tại ấp MP, xã Mỹ Đ, huyện P, tỉnh An Giang. Về tình trạng hôn nhân giữa bà A và ông Đ thì Ban áp không nắm rõ.

Tòa án cũng đã ghi nhận ý kiến nguyện vọng của cháu F2 và mở phiên hòa giải nhưng do ông Đ vắng mặt nên không tiến hành hòa giải được.

*** Tại phiên tòa:**

- Bà A vẫn giữ yêu cầu ly hôn với ông Đ, yêu cầu được trực tiếp nuôi cháu F2, không yêu cầu ông Đ cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Ông Đ vắng mặt tại phiên tòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P phát biểu ý kiến như sau:

+ Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm theo quy định của Bộ luật tố tụng Dân sự. Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 của Bộ luật Tố tụng Dân sự; Riêng bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không có lý do trong quá trình giải quyết vụ án là chưa chấp hành đúng theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

+ Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 56, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cho bà A được ly hôn với ông Đ, giao cháu F2 cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng, về cấp dưỡng nuôi con do bà A không yêu cầu nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Còn cháu F1 đã thành niên nên không xem xét, giải quyết. Về tài sản chung, nợ chung: do bà A không yêu cầu giải quyết nên đề nghị không xem xét, giải quyết. Về án phí sơ thẩm: Đề nghị xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] *Về thẩm quyền giải quyết:*

Bà Võ Thị Mỹ A khởi kiện yêu cầu ly hôn, giải quyết về con chung đối với bị đơn ông Quách Hữu Đ nên xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "*tranh chấp ly hôn, nuôi con*". Ông Đ có địa chỉ cư trú tại ấp MP, xã Mỹ Đ, huyện P, tỉnh An Giang nên Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh An Giang có thẩm quyền thụ lý, giải quyết vụ án là đúng theo quy định theo khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[1.2] *Về sự có mặt, vắng mặt của đương sự:*

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, không có lý do nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án là đúng theo quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] *Về hôn nhân:* Bà A và ông Đ tự nguyện kết hôn nhân với nhau vào năm 2001 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã KH theo giấy chứng nhận kết hôn số 28 cấp ngày 27/7/2001 nên xét hôn nhân giữa ông bà là hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng.

Xét thấy vợ chồng có nghĩa vụ sống chung, yêu thương, quan tâm, chăm sóc, tôn trọng lẫn nhau. Thế nhưng bà A và ông Đ đã ly thân với nhau từ năm 2006 đến nay, không còn quan tâm chung sống, chăm sóc lẫn nhau từ lâu. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã tạo điều kiện để bà A và ông Đ có cơ hội được hòa giải, hàn gắn lại tình cảm với nhau nhưng ông Đ vẫn vắng mặt và không gửi văn bản trình bày ý kiến, cho thấy ông Đ đã tự từ bỏ quyền lợi của mình, không quan tâm tới gia đình, không muốn hàn gắn và duy trì mối quan hệ hôn nhân với bà A.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa bà A và ông Đ đã thật sự lâm vào trình trạng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà A, cho bà A được ly hôn với ông Đ là phù hợp với quy định tại Điều 19, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 và phù hợp với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P.

[2.2] *Về con chung:*

Vợ chồng có hai con chung là cháu Quách Trường F1, sinh ngày 01/11/2002 và Quách Việt F2, sinh ngày 30/3/2006. Từ khi ly thân đến nay, cháu F1 đang sống với ông Đ, cháu đã thành niên và có khả năng lao động được nên không xem xét giải quyết. Còn cháu F2 đang sống ổn định với bà A và có nguyện vọng được sống với mẹ, ông Đ không có ý kiến gì về con chung nên xét thấy để đảm bảo về sự phát triển mọi mặt của con chung, Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu F2 cho bà A được trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 58, 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Bà A không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

Về quyền thăm nom, chăm sóc con chung theo quy định của pháp luật được thực hiện theo quy định tại Điều 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] *Về tài sản chung, nợ chung:* Bà A không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3] Về án phí: Do bà A là nguyên đơn trong vụ án ly hôn nên bà A phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào Điều 19, 56, 58, 81, 82, 83, 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị Mỹ A.

- Về hôn nhân: Cho bà Võ Thị Mỹ A được ly hôn với ông Quách Hữu Đ.

Giấy chứng nhận kết hôn số 28 do Ủy ban nhân dân xã KH, huyện P, tỉnh An Giang cấp ngày 27/7/2001 cho ông Quách Hữu Đ và bà Võ Thị Mỹ A không còn giá trị pháp lý khi bản án có hiệu lực pháp luật.

- Về con chung: Cháu Quách Trường F1, sinh ngày 01/11/2002 hiện đã thành niên, có khả năng lao động được nên không xem xét, giải quyết. Bà Võ Thị Mỹ A được quyền trực tiếp nuôi dưỡng cháu Quách Việt F2, sinh ngày 30/3/2006, hiện cháu F2 đang sống với bà A.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Không xem xét, giải quyết.

Bà A và các thành viên trong gia đình không được cản trở ông Đ đến thăm nom, nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung.

Vì lợi ích của các con, theo yêu cầu của một bên, các bên hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của pháp luật thì Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc thay đổi về cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không xem xét, giải quyết.

- Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà Võ Thị Mỹ A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng) mà bà A đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2019/0008600 ngày 14 tháng 01 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P nên bà A không phải nộp thêm.

- Về quyền kháng cáo: Bà A có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Ông Đ có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc

bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tỉnh An Giang;
- Viện kiểm sát ND tỉnh AG;
- Viện kiểm sát ND H. P;
- Chi cục THA DS H. P;
- UBND xã KH;
- Dương sự;
- Lưu VP; hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Thái Dương Thùy Dung